

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 209/2024/DS-ST
Ngày: 18-6-2024
V/v tranh chấp “Hứa thưởng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Diệu Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Việt.

Bà Hồ Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa:
Ông Võ Phan Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2024/TLST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Hứa thưởng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 282/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1943. (Có mặt).

Địa chỉ: Số A đường C, khóm E, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1959. (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1963. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số B đường B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim A kiện đòi nợ bà Nguyễn Thị Kim H số tiền vốn là 29.231.500.000 đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên có tính lãi theo quy định pháp luật tổng cộng là 43.928.448.611 đồng.

Bà Kim A ủy quyền cho ông làm đại diện theo ủy quyền để tham gia tố tụng tại Tòa theo Giấy ủy quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C1 ký ngày

05/11/2018. Vào ngày 22/11/2018 bà Kim A có làm tờ cam kết hứa thưởng cho ông bằng tiền mặt trị giá 20% trên số tiền đòi được của bà Kim H.

Quá trình tham gia tố tụng thì bà Kim A có đưa cho ông số tiền 4.000.000 đồng để làm chi phí đi lại và 10.000.000 đồng tiền chi phí tham gia tố tụng chứ không phải 25.000.000 đồng như bà Kim A trình bày.

Tại phiên hòa giải thì bà Kim H và chồng là ông Nguyễn Phi T1 đồng ý trả cho bà Kim A tổng số tiền 43.928.448.611 đồng và Tòa án đã ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 36/2023/QĐST-DS ngày 22/5/2023, buộc bà Kim H và ông T1 trả cho bà Kim A tổng số tiền 43.928.448.611 đồng. Sau đó, bà Kim A tiếp tục ủy quyền cho ông ở giai đoạn thi hành án theo Giấy ủy quyền ngày 23/5/2023.

Tại cơ quan thi hành án bà Kim H đồng ý trả cho bà Kim A mỗi tháng 20.000.000 đồng, bà Kim A không đồng ý vì số tiền quá ít so với tiền nợ. Sau đó và Kim A thỏa thuận riêng với bà Kim H là trả tiền hằng tháng cho bà Kim A và không thông qua cơ quan thi hành án và bà Kim A cũng không thực hiện việc hứa thưởng 20% trên số tiền đòi được từ bà Kim H. Phía bà Kim A trình bày số tiền 12.000.000 đồng bà Kim H trả hàng tháng cho bà Kim A là tiền hụi nhưng trên thực tế giữa bà Kim A và bà Kim H có mối quan hệ làm ăn từ trước đó trong đó có khoản tiền bà Kim H trả tiền xe tải cho bà Kim A. Tuy nhiên, bà H có nói với ông là số tiền 20.000.000 đồng mà bà Kim H trả hàng tháng cho bà Kim A là thông qua em gái là bà Kim T2 chuyển khoản vào tài khoản Nguyễn N là con của bà Kim A để trả dần số tiền 43.928.448.611 đồng mà vợ chồng bà Kim H còn nợ bà Kim A.

Tờ cam kết thưởng không ghi ngày, tháng, năm là bản thảo do ông viết, bà Kim A đem về nhà thảo luận với ông T – chồng bà Kim A. Sau đó, bà Kim A đồng ý mới tới nhà ông viết “*Tờ cam kết thưởng*” đề ngày 22/11/2018.

Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà Kim A trả cho ông số tiền thưởng 8.785.689.772 đồng tính từ 20% theo “*Tờ cam kết thưởng*” đề ngày 22/11/2018 của bà Kim A. Tuy nhiên, nhận thấy ông T và bà Kim A là vợ chồng nên yêu cầu ông T và bà Kim A cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền 8.785.689.772 đồng theo cam kết hứa thưởng ngày 22/11/2018.

Tại phiên tòa, ông C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà có ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C1 ký ngày 05/11/2018, nội dung ủy quyền giữa bà và ông C không có thỏa thuận việc trả thù lao. Tại thời điểm ủy quyền thì ông C cũng không hướng dẫn và không nói rõ phải trả tiền dịch vụ cho ông C là bao nhiêu. Tuy nhiên, ông C có yêu cầu bà đưa tiền đi lại và lo giấy tờ thì bà có đưa tiền nhiều lần cho ông C với số tiền 25.000.000 đồng.

Ông C có viết bản nháp Tờ cam kết thưởng trước rồi đưa cho bà xem. Sau đó, do không hiểu biết pháp luật nên khi ông C yêu cầu thì bà có viết tờ cam kết thưởng ngày 22/11/2018 theo Tờ cam kết thưởng bản nháp mà ông C viết và ký tên vào tờ cam

kết trên và nội dung viết theo ý kiến của ông C chứ không phải của bà. Theo nội dung tờ cam kết thưởng ngày 22/11/2018 thì sau khi bà lấy lại được số tiền bà Kim H nợ thì sẽ trả tiền thưởng cho ông C theo tỷ lệ 20% trên số tiền bà đòi được từ bà Kim H để trả tiền công cho ông C trong quá trình tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền cho bà.

Sau khi Tòa án giải quyết vụ án bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 36/2023/QĐST-DS ngày 22/5/2023, buộc bà Kim H và ông T1 trả cho bà tổng số tiền 43.928.448.611 đồng thì bà tiếp tục ủy quyền cho ông C tham gia ở giai đoạn thi hành án để lấy lại số tiền trên.

Khi cơ quan thi hành án mời bà và bà Kim H lên làm việc thì cơ quan thi hành án vận động vợ chồng bà Kim H trả mỗi tháng cho bà số tiền 20.000.000 đồng nhưng phía bà Kim H không có khả năng trả. Sau đó, bà và bà Kim H tự thỏa thuận là mỗi tháng bà Kim H trả cho bà số tiền 12.000.000 đồng trừ tiền hui đến khi nào trả xong phần tiền hui thì số tiền 12.000.000 đồng sẽ tiếp tục cản trừ vào số tiền 43.928.448.611 đồng vợ chồng bà Kim H còn nợ bà. Tuy nhiên, đến nay thì bà Kim H vẫn chưa trả xong phần tiền hui cho bà.

Bà có nhận số tiền 12.000.000 đồng/tháng từ bà Kim H từ năm 2018 đến nay và có sổ theo dõi mỗi tháng, đây là tiền hui bà Kim H nợ bà trước đó, mỗi tháng bà Kim H đóng cho bà nhiều lần để cản trừ số tiền hui 1.040.000.000 đồng bà Kim H còn nợ (*bà Kim H tham gia 02 dây hui và sau khi hốt hui thì nợ lại tiền hui là 1.040.000.000 đồng*). Số tiền bà cho bà Kim H mượn thì bà phải vay Ngân hàng và đóng lãi hàng tháng, xuất phát từ sự việc trên thì từ năm 2018 vợ chồng bà Kim H có nói với bà là từ năm 2018 trở đi sẽ không lấy tiền vận chuyển xe tải tại chành xe của bà Kim H để tiếp tiền đóng lãi ngân hàng cho bà chứ cũng không phải cản trừ vào số tiền vợ chồng bà Kim H nợ bà.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C bà không đồng ý vì thực tế cho đến nay bà Kim H vẫn chưa trả cho bà bất kỳ khoản tiền nào theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 36/2023/QĐST-DS ngày 22/5/2023. Mặt khác, việc bà cho bà Kim H vay tiền cũng như việc bà Kim H có nợ tiền hui của bà là giao dịch giữa cá nhân bà và bà Kim H, không liên quan đến ông T nên đối với yêu cầu của ông C bà không đồng ý.

- Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông T về nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm. Về thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn Nguyễn Thị Kim A thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Nguyễn Văn C khởi kiện bà Nguyễn Thị Kim A. Bà Nguyễn Thị Kim A có nơi cư trú tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền thưởng theo Tờ cam kết thưởng ngày 22/11/2018. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp là hứa thưởng được quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[4] Quá trình giải quyết vụ án, ông C và Kim A cùng thừa nhận có ký kết tờ cam kết thưởng ngày 22/11/2018. Đây là sự kiện, tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T không tham gia và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do ông C cung cấp. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông C, bà Kim A cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ông C trình bày bà Kim A có đem về nhà thảo luận với ông T – chồng bà Kim A. Sau đó, bà Kim A đồng ý mới tới nhà ông viết “*Tờ cam kết thưởng*” đề ngày 22/11/2018 do bà Kim A và ông T là vợ chồng nên ông yêu cầu bà Kim A và ông T liên đới trách nhiệm trả cho ông số tiền 8.785.689.772 đồng. Nhận thấy, tại tờ cam kết thưởng ngày 22/11/2018 chỉ có chữ ký của bà Kim A, ông C không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện việc ông T biết và đồng ý cùng với bà Kim A trả số tiền trên nên không có cơ sở xem xét trách nhiệm của ông T đối với số tiền mà ông C yêu cầu.

[5] Xét tờ cam kết thưởng ngày 22/11/2018 được xác lập bằng văn bản, trên cơ sở tự nguyện của hai bên tham gia giao kết, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là giao dịch dân sự hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 570, Điều 572 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 572 Bộ luật dân sự năm 2015 “*Trường hợp một*

công việc được hứa thưởng do một người thực hiện thì khi công việc hoàn thành, người thực hiện công việc đó được nhận thưởng”.

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 36/2023/QĐST-DS ngày 22/5/2023, buộc bà Kim H và ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim A tổng số tiền 43.928.448.611 đồng. Việc cam kết hứa thưởng giữa ông C và bà Kim A được thực hiện theo nội dung tờ cam kết thưởng ngày 22/11/2018 *“tôi cam kết hứa khi đòi được nợ, tôi sẽ trích thưởng cho ông Nguyễn Văn C bằng tiền trị giá 20% (hai chục phần trăm) trên số tiền tôi lấy lại được từ cô Kim H, cho đến khi tôi lấy hết số nợ.”* Như vậy, việc trích thưởng 20% cho ông C phát sinh khi bà Kim A đòi được nợ từ bà Kim H.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 120 Bộ luật dân sự năm 2015 *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ”.*

[6] Ông C cho rằng số tiền 20.000.000 đồng mà bà Kim H trả hàng tháng cho bà Kim A là để cân trừ số tiền 43.928.448.611 đồng, bà Kim A trình bày thực tế mỗi tháng có nhận số tiền 12.000.000 đồng từ bà Kim H và xuất trình chứng cứ là sổ theo dõi việc chi trả tiền hui hàng tháng để chứng minh số tiền 12.000.000 đồng bà Kim H trả là tiền hui và việc trả số tiền này được thực hiện từ năm 2017. Nhận thấy, ngoài nội dung trình bày bà Kim T2 (em bà Kim H) chuyển khoản tiền mỗi tháng vào tài khoản của Nguyễn N (con bà Kim A) để trả tiền cho bà Kim A thì ông C cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc bà Kim A nhận số tiền 20.000.000 đồng/tháng là để cân trừ vào số tiền nợ vay 43.928.448.611 đồng.

[7] Tại Công văn số 116/CV-CCTHADS ngày 27/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên xác định đã tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của bà Kim H, ông T1, được biết bà Kim H, ông T1 không có tài sản để thi hành án, Biên bản về việc xác minh điều kiện thi hành án ngày 10/6/2024 thể hiện bà Kim H và ông T1 hiện không còn sinh sống tại địa phương, tại địa chỉ số D P, khóm T, phường M, thành phố L, trước đây vợ chồng đương sự thuê để làm chành xe hiện tại đã trả mặt bằng không còn tài sản gì tại địa phương. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử (ngày 18/6/2024) thì bà Kim H vẫn chưa thi hành bất kỳ khoản tiền nào cho bà Kim A.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, về việc buộc bà Kim A và ông T liên đới trả cho ông C số tiền 8.785.689.772 đồng.

[8] Về án phí: do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí ngày 11/01/2024 nên ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 235, Điều 271, Khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 570, Khoản 1 Điều 572 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 14, Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim A và ông Nguyễn Ngọc T cùng có trách nhiệm trả cho ông C số tiền 8.785.689.772 đồng (*Tám tỷ, bảy trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm bảy mươi hai đồng*) theo Tờ cam kết thương ngày 22/11/2018.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TPLX;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Diệu Tiên